	=
	_
•	•
•	•
	Ĺ
,	
,	
,	
•	
`	
,	
,	
ì	

ミツヒシ										西暦 198	2 3 89 1990 1991
車 種 名	年式	型式	タイプ・ グレード	項目	◎ ロービーム	◯≣ハイビーム	フォグ ランプ	♀ ポジ ション	⇔フロント	ウインカー	₩リア
				形 状	HID(D2R)	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
ek アクティブ	H16.5 ∼	H81W		型 番	-	-	-	SS	SS	SS	SS
екアクテイン	H18.8	HOTAN	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
eK カスタム	H25.6 ∼	B11W		形状	HID(D4S)	-	H16	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
en JAZA	1123.0	DIIW		型 番	SH	-	SF	SS	SS	-	SS
ek クラッシィ	H15.5 ∼	H81W	_	形 状 型	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い
CR y y y y 1	H17.11	TIOIW		番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
			_	形状型	H4 Hi/Lo	-	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
	H28.12 ~			番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS
eK スペース	1120.12	R11Δ	カスタム	形状	LED	-	H16	LED	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
			77.74	型 番	-	-	SF	-	SS	-	SS
		B11A		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
	H26.2 ∼			型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS
	H28.11		カスタム	形状	HID(D4S)	-	H16	LED	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
			77.74	型 番	SH	-	SF	-	SS	-	SS
	H18.9~	H82W	_	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	S25 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い
	1110.5			型 番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
ek スポーツ				形 状 型	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い
er XV- >	H14.9 ∼	H81W		番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
	H18.8	H81W	-	形 状 型	H1 ※	HB3(9005)	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い
				番	SP	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
	H25.6 ∼	B11W		形状型	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
	THZ5.670	DIIVV	-	型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS
ek ワゴン	H18.9~	H82W		形状型	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
ek 212	П10.9	HOZW	-	番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
	H13.10 ~	H81W		形状型	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H18.8	LIGIVV		番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
			HID	形状型	HID(D2S)	HB3(9005)	Н3	T13	S25 シングル	T10	S25 シングル
ETO	H6.10 ∼	DE2·3A	仕様	番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
FTO	H11.12	DEZISA	ハロゲン	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	Н3	T13	S25 シングル	T10	S25 シングル
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H5.8 ∼	Z15 ·	:	形状型	HB4(9006)	HB3(9005)	Н3	F ウインカ ーと一体	S25 ダブル (ポジションと一体)	T10	S25 シングル
GTO	115.0										

平成 1 2 3

4 1992	5 6 ! 1993 1994 1	7 8 9 995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 0 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 200		22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 2017
	ルームランプ		テール& ストップ	う テール	500 ストップ	<mark>ラ</mark> ルバック	≗ ライセンス	備考
アフロント	ア センター	オ リア	ストップ					
-	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	LED	-	T16	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	LED	-	T16	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	LED	-	T16	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	LED	-	T16	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	LED	-	T16	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
ヒューズ球	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
ヒューズ球	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	<u> </u>
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
		_		SS	_	SS	SS	

 \exists タ

レクサスニッサン

朩 ン

ダ

マ ツ ダ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

+

1

ス

ズ

輸

入

 \exists

タ

クサス

Ť シ

朩

ダ

マ

ミツビシ										平成 1 西暦 198	
車 種 名	年 式	型式	タイプ・ グレード	項目	0 € ロービーム	<u>○</u> Nイビーム	○ほ フォグ ランプ	ੑ <mark>ੵ</mark> ਹੈ ション	⟨⇔⟩フロント	ウインカー	↔ リア
	H2.10 ~			形状	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
GTO	H5.7	Z16A	-	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
			HID	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル
			仕様	型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS
	H29.2 ~		ハロゲン	形状	H11	HB3(9005)	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS
		GA4W	HID	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル
	H24.10 ~		仕様	型 番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS
	H29.1		ハロゲン	形状	H11	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	•••••	SS
			HID	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル
RVR	H22.2 ~		仕様	型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	•••••	SS
	H24.9	GA3W	ハロゲン	形状	H11	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル
			仕様	型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS
				形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T8.5 (BA9s)	T20 シングル	T10	T20 シングル
	H9.11 ∼		-	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
	H14.8	N6·7系	マップランププッ	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T8.5 (BA9s)	T20 シングル	T10	T20 シングル
			シュスイ ッチ型	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
			// <u>工</u>	形	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H3.1 ∼		ー ルーフ	状型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
	H9.10	N1·2系		形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
			仕様	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
				形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル
			2.4L エア	型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
			Z.4E ± /	形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル
	H11.10 ~			型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H14.8	N74W		形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル
			2.4L エア ロ	型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
RVR スポーツギア			マップラ ンプスイ	形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル
			ッチ型	型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
			HID	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
	H9.11 ∼		仕様	型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H14.8	N7 系	ハロゲン	形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
			ハロゲン 仕様	型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS

	ルームランプ		テール&	8 - 11	71=	(a) 15° m /2	3 = 753.7	/# *
アフロント	アセンター	オ リア	テール& ウ ストップ	☆ テール	歌 ストップ	一 バック	€€ライセンス	備考
T10 × 31	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10	-	LED	-	T16	T10	
-	-	SS	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10	-	LED	-	T16	T10	
-	-	SS	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10	-	LED	-	T16	T10	
-	-	SS	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10	-	LED	-	T16	T10	
-	-	SS	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10	-	LED	-	T16	T10	
-		SS	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10	-	LED	-	T16	T10	
-	-	SS	-	-	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-		SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-		SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10	
			SS	SS		SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	- '	T16	T10	

	ミツビシ
	車 種 名
	RVR スポーツギア
	アイ
	アイミーブ
	アウトランダー
	アウトランダー PHEV
	アスパイア
	エアトレック

ミツビシ										平成 1 西暦 198	
± 15 2	<i>_</i>	Till _45	タイプ・	項			フォグ	ポジ		ウインカー	
車種名	年 式	型式	グレード	目	0 0 0 - 2 - 4	◯≣ハイビーム	フォグ ランプ	♥ ポジ ション	(本)フロント	◆⇒ サイド	→リア
				形状	HID(D2R)	HB3(9005)	Н3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
RVR スポーツギア	H9.11 ∼	N7系	マップラ ンププッ	型 番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
KVK AM-JAJ	H14.8	N/ A	シュスイ ッチ型	形状型	Н7	HB3(9005)	Н3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
				型 番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
			HID	形状型	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
7/	H18.1∼	110110/	仕様	型 番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
アイ	H25.9	HA1W	ハロゲン	形状	H11	HB3(9005)	-	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
			仕様	型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
				形	LED	HB3(9005)	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H30.4 ∼	HD4		世 番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
アイミーブ	H21.7 ∼	, ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,	i -	形	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H30.3	HA3W		状 型 番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
	H24.10 ∼	05,000		形状	HID(D4S)	HB3(9005)	H11	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
	H27.5	GF#W	-	型 番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H22.1 ~ H24.9		HID	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
		CIANUINA	仕様	型 番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
			ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
アウトランダー				型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
		- CW#W	HID	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
	H17.10 ~		仕様	型 番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H21.12		ハロゲン	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
			HID	形状	HID(D4S)	HB3(9005)	H11	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
アウトランダー	H24.12 ∼		仕様	型 番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
PHEV	H27.6	GG2W	ハロゲン	形状	Н7	HB3(9005)	H11	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
			仕様	型 番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	-
			ルーフ	形状	Н7	H1	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い
	H10.8 ~	EA • EC1	仕様	型 番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS
アスパイア	H14.12	•7系		形状	Н7	H1	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い
			-	型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS
			HID	形	HID(D2R)	HB3(9005)	НЗ	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H16.1 ∼	CU2W •	仕様	状 型 番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
I Tアトレック I	H17.10	4W	3	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	НЗ	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	I		I	田田	1	I	I	1	I	I	

	4 1992	5 6 1993 1994 1	7 8 9 1995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 200		22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 2017	
		ルームランプ		テール& ストップ	う テール	500 ストップ	<mark>→®</mark> バック	≗ ライセンス	備考	日
* 70	コント	アセンター	* タフリア	→						タ
T10 ×	- 1	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10		レ
-		-	-	SS	SS	-	SS	SS		クサ
T10 ×	·	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10		Ž
-		-	-	SS	SS	-	SS	SS		
T10 ×		T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10		ッ
-	\dashv	-	-	-	SS	-	SS	SS		サン
T10 ×	31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10		
-		-	-	-	SS	-	SS	SS		市
T10 ×	- 1	T10 × 31	-	-	LED	-	T20 シングル	T10		ン
-		-	-	-	-	-	SS	SS		ダ
T10 ×	31	T10 × 31	-	-	LED	-	T20 シングル	T10		マ
-		-	-	-	-	-	SS	SS		ッ
T10 ×	31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	T20 シングル	T10		ダ
-		-	-	-	SS	-	SS	SS		>
T10 ×		T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10		: 111
-		-	-	-	-	-	SS	SS		ツビ
T10 ×	31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10		シ
-		-	-	-	-	-	SS	SS		ダ
T10 ×	31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10		1
-		-	-	-	-	-	SS	SS		/\
T10 ×		T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10		ツ
-		-	-	-	-	-	SS	SS		ス
T10 ×	31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10		バ
-		-	-	-	-	-	SS	SS		ル
T10 ×		T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10		ス
-		-	-	-	-	-	SS	SS		
T10 ×	31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10		ズ
-		-	-	-	SS	SS	SS	SS		+
T10 ×	31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10		1
-		-	-	-	SS	SS	SS	SS		ス
T13	3	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10		ズ
SS		-	-	-	SS	-	SS	SS		輸
T13	3	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10		
SS		-	-	-	SS	-	SS	SS		入 車

	ミツビシ
	車 種 名
	エアトレック
	エアトレック スポー ツギア
	エクリプス
	エクリプス スパイタ ー
	エテルナ
	エメロード

										[四周]130	89 1990 1991
車種名	年 式	型式	タイプ・ グレード	項目	◎□−ビーム	◯≣ハイビーム	○ まグ ランプ	ひ ポジ ション	(二)フロント	ウインカー ⇔ サイド	↔リア
			HID	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	Н3	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H13.6 ∼	CU2W •	仕様	状 型 番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
エアトレック	H15.12	4W	ハロゲン	形	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
			仕様	 型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
			HID	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型 番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H16.1∼		ハロゲン	形状	H1 ※	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
		CU5W	仕様	型 番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
エアトレック スポー	H17.10	COSW		形状型	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
ツギア			Sリミテッ	番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
			ド	形状型型	H1 ※	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
				番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H15.1 ~	CU4W	_	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H15.12	COTV		型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
	H7.6 ∼	D32A		形 状 型	HB4(9006)	HB3(9005)	Н3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ダブル
エクリプス -	H9.5	DJZA		番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS
	H2.2 ∼	D2#系		形状型	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H7.5	D2# 7R		番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
	H16.10 ∼	D53A	_	形 状 型	H4 Hi/Lo	-	H1	F ウインカ ーと一体	S25 ダブル (ポジションと一体)	T10	S25 シングル
	H18.3		-	番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS
エクリプス スパイタ	H9.5 ∼		_	形状型	H7	HB3(9005)	Н3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ダブル
- [H10.8	D38A		番	SP	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS
	H8.5 ∼	DJOA	_	形状型	HB4(9006)	HB3(9005)	Н3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ダブル
	H9.4			番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS
			_	形 状 型	H4 Hi/Lo	-	Н3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	-	T20 シングル
	H4.5 ∼	E5•6#A		番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	-	SS
	H8.8	25 0117	ルーフ	形状型	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	-	T20 シングル
エテルナー			仕様	番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	-	SS
	H2.10 ∼			形状型	H4 Hi/Lo	H1	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H4.4	E3#A	_	番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS
S	S62.10 ∼	LJ#A		形状型	H4 Hi/Lo	H1	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H2.9			番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS
エメロード	H6.10∼	E5·6 · 7		形状型	H4 Hi/Lo	H1	Н3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
T>U-L	H8.8	• 8#A		型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS

平成 1 2 3

	4 5 6 992 1993 1994 1	7 8 9 1995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000		16 17 18 2004 2005 2000		22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 201
	ルームランプ		テール&					
アフロン	トをプセンター	* リア	テール& ストップ	テール	(STOP) ストップ	_ バック	≗ ライセンス	備考
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	SS	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	SS	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T16	T10	
SS		-	SS	SS	SS	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T16	T10	
SS	-	-	SS	SS	SS	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
ヒューズ球		T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
ヒューズ球	₹ -	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
ヒューズ球	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T13	-	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	

 \exists タ

レクサスニッサン

朩

ン

ダ

マ ツ

ミツビシ ダイハツ ス

バ

ル

ス

ズ

丰

1

ス

ズ

輸

入

ミツヒン										西暦 198	39 1990 1991
車種名	年式	型式	タイプ・	項	○ ロービーム	◯≣ハイビーム	フォグ ランプ	ひ ポジ ション		ウインカー	
			グレード	目			ランプ	ション	⇔フロント	♥サイド	⇔リア
エメロード	H4.10 ∼	E5·6·7		形状	H4 Hi/Lo	H1	Н3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
エンロート	H6.9	• 8#A	-	型 番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS
	H10.1 ~			形状型	H4 Hi/Lo	-	-	T8.5 (BA9s)	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル
カリスマ	H10.12	DA2A		番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS
7374	H8.10 ~	DAZA	-	形状型	H4 Hi/Lo	-	-	T8.5 (BA9s)	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル
	H9.12			番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS
				形状型	Н7	H1	Н3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い
	H8.8 ∼	EA · EC	-	型 番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS
	H17.11	系	マップランププッ	形状	H7	H1	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い
			シュスイ ッチ型	型 番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS
				形	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
ギャラン	H4.5 ∼	E5・6# 系	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS
	H8.7		ルーフ	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
			仕様	世 番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS
	H1.10 ~			形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H4.4	E33 •	-	型 番	SP/SU/SMAX	SP	SF	-	SS	SS	SS
	S62.10 ~ H1.9	35A	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
				型 番	SP/SU/SMAX	SP	SF	-	SS	SS	SS
		CY4A	HID 仕様	形状	HID(D2S)	H11	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル
ギャラン フォルティ				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
ス	H27.3		ハロゲン	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
			HID	形状	HID(D2S)	H11	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
ギャラン フォルティ	H20.12 ~	CX4A	仕様	型 番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
ス スポーツバック	H27.3	CATA	ハロゲン	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
			HID	形状	HID(D2R)	H9	H11	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い
	H17.6 ∼		仕様	型 番	-	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H21.3		ハロゲン	形状	H1	H9	H11	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い
グランディス		NA4W	仕様	型 番	SP	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
77777		IVATV	HID	形状型	HID(D2R)	Н9	HB4(9006)	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い
	H15.5 ∼		仕様	番	-	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H17.5			形状	H1	Н9	HB4(9006)	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型番	SP	SMAX	SF	SS	SS	-	SS

4 1992	5 6 1993 1994	7 8 9 1995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 2006		22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 2017
	ルームランプ		テール&	R			2	
アフロント	ア センター	- <i>滑</i> リア	テール&	う テール	い ストップ	一 のバック	ニ ライセンス	備考
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 44	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 44	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10 × 37	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31 (サイド)	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31 (サイド)	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31 (サイド)	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31 (サイド)	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31 (サイド)	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31 (サイド)	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	-	-	SS	SS	

レクサスニッサン

朩

ダ

egツ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

丰

1

ス

ズ

輸

入

10

ミツビシ										平成 1 西暦 198		
			タイプ・	項			フナグ	18.7%		ウインカー		
車種名	年 式	型式	グレード	B	□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□	◯■ハイビーム	フォグ ランプ	♥ ポジ ション	⇔フロント	♥⇒サイド	₩リア	
			HID	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル	
	H17.11 ~		仕様	型 番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
	H25.1		ハロゲン	形状	H7	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル	
			仕様	型 番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
			HID	形状型	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル	
- " '	H16.10 ~	72.114	仕様	型 番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
コルト	H17.10	Z2#A	ハロゲン	形状	H1	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル	
			仕様	 型 番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
			HID	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い	
	H14.11 ~		仕様	型番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
	H16.9		ハロゲン	形状	H1	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い	
			仕様	型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
			HID	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16	
コルト プラス	H17.11 ~		仕様	型 番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
	H24.8		ハロゲン	形状	H7	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16	
		72#\^/	仕様	型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
コルトフラス	H16.10 ~ H17.10	- Z2#W	HID	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16	
			仕様	型 番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
			ハロゲン 仕様		形状型	H1	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16
				型 番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
シグマ	H2.11 ~	F1·2#A		形状型	H4 Hi/Lo	H1	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
	H6.12	L1.5#A	-	型 番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
	H3.5 ∼	N3#•4#		形状型	H4 Hi/Lo	-	Н3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル	
2407	H3.5 ∼ H9.9	系	-	番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS	
			HID	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	Н3	コーナーリ ングと一体	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル	
- シャリオ グランディ ス	H13.10 ~		仕様	型 番	-	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS	
	H15.4		ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	HB3(9005)	Н3	コーナーリ ングと一体	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル	
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS	
		N8#•9#		形状型	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	コーナーリ ングと一体	T20 シングル	T10	T20 シングル	
	H12.5 ∼	系		番	-	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS	
	H13.9		_	形状型	H4 Hi/Lo	HB3(9005)	H3	コーナーリ ングと一体	T20 シングル	T10	T20 シングル	
				型番形	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS	
	H9.10 ∼				H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル	
	H12.4		-	 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	

4 1992		7 8 9 995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 2006		22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 2017
	ルームランプ		テール&					
アフロント	アセンター	※ リア	テール& ストップ	う テール	駅 ストップ	ラ バック	き ライセンス	備考
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G14	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	

 \exists

タ

レクサス

ニッサン

朩

ン

ダ

マ

ツ

ダ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

+

1

ス

ズ

輸

入

12 11

ミツビシ										平成 1 西暦 198	
車種名	年 式	型式	タイプ・ グレード	項目	◎ ロービーム	◯■ハイビーム	○ まグ ランプ	♀ ポジ ション	⇔ フロント	ウインカー	ーリア
			12V 車	形状型	シールドビーム	-	-	G14 (BA9s)	S25 シングル	-	S25 シングル
ジープ	H9.10 ∼	N8#•9#	121 +	型 番	-	-	-	-	SS	-	SS
	H12.4	系	241/ =	形状	シールドビーム	-	-	T10 (24V)	S25 シングル (24V)	-	S25 シングル (24V)
			24V 車	型 番	-	-	-	SS	SS	-	SS
-1- #	H9.6 ∼	1/7.47		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
ストラーダ	H11.11	K74T	-	状. 型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
				形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H12.11 ∼		-	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
タウンボックス 	H11.4 ∼	U6#W		形	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	T16
	H12.10		-	 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
タウンボックス ワイ	H11.6 ∼	U65 •		形	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違	T10	T16
ド	H13.3	66W	-	状 型 型	SP/SU/SMAX	-	-	SS	UN SS	SS	SS
	H11.6 ∼			番形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T20 シングル	T10	S25 シングル
	H13.12	K99W	-	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
チャレンジャー	H8.7 ∼			形	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H11.5 K90 ¾	K90 系	-	世 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
	H11.9 ∼			形状	Н7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違
	H17.11		-	型番	SP	SP	SF	- (DA33)	SS	SS	ι) SS
	H9.7 ∼	-		形	H7	H1	H3	T8.5	S25 シングル	T10	S25 ピン角違
	H11.8	F3·4# 系	-	状 型 番	SP	SP	SF	(BA9s) -	SS	SS	ι) SS
	H7.1∼	-		形	H7	H1	Н3	T8.5	S25 シングル	T10	S25 シングル
ディアマンテ	H9.6		-	型	SP	SP	SF	(BA9s) -	SS	SS	SS
	UE 11 -			番形	H4 Hi/Lo	H1	H3	T8.5	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H5.11 ∼ H6.12	E1 2#A	-	状 型 亚	SP/SU/SMAX	SP	SF	(BA9s) -	SS	SS	SS
	112.5	F1·2#A 系		番形	H4 Hi/Lo	H3C	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H2.5 ~ H5.10		-	<u>米</u> 型	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
	110.55			番形	H7	H1	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違
	H9.10 ∼ H13.12	F36W	-	. 状型	SP	SP	SF	SS	SS	SS	U) SS
				番形	H4 Hi/Lo	H1	-	T8.5	S25 シングル	T10	S25 シングル
ディアマンテ ワゴン	H5.11 ∼ H9.9		-	.状型	SP/SU/SMAX	SP	-	(BA9s) -	SS	SS	SS
-	K45		番形	H4 Hi/Lo	H3C	_	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
	H5.1∼ H5.10	H5.1∼	-	世 型	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
				番形	HID(D2R)	HB3(9005)	_	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違
ディオン	H14.5 ~ H17.12	CR#W	HID 仕様	状型	-	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	ιν SS
				番		72721.00					

4 1992	5 6 2 1993 1994 1	7 8 9 1995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 200		22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 201
	ルームランプ		テール& ストップ	8. = 11	500 ストップ	」 ® バック	8 8 5 7 H \ 7	備考
アフロント	アセンター	ア リア	ストップ	 テール		30 1199	≗ ライセンス	UH 与
-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G14	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	-	-	-	S25 ダブル (24V)	-	S25 シングル	T10 (24V)	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T16	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T16	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T16	G14	
-	-	-	SS	-	SS	SS	-	
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	S25 シングル (リアフォグ)	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	S25 シングル (リアフォグ)	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T10 × 31	T13	T8 × 28	T10	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	SS	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T13	T8 × 28	T10	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	SS	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T13	T8 × 28	T10	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	SS	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T13	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	SS	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T13	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	SS	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T13	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	SS	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	-	-	SS	-	
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	

レクサスニッサン

朩

ダ

マ ツ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

+

1

ス

ズ

輸

ミツビシ										平成 1 西暦 198	
車 種 名	年 式	型式	タイプ・ グレード	項目	O≣ ロービーム	◯≣ハイビーム	フォグ ランプ	♀ ポジ ション	⇔フロント	ウインカー ←⇒ サイド	₩リア
	H14.5 ~ H17.12		ハロゲン 仕様	形状型	HB4(9006)	HB3(9005)	-	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違 い
ディオン	H17.12	CR#W	11/球	番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
	H12.1∼		_	形状型	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	S25 ピン角違 い
	H14.4			番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
<i>= , </i>	H11.12 ~	C42A		形状	HID(D2R)	H1	H3	F ウインカ ーと一体	S25 ダブル (ポジションと一体)	T10	S25 シングル
ディグニティ	H13.5	S43A	-	型 番	-	SP	SF	-	SS	SS	SS
ディグニティハイブ				形	HID(D2S)	-	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
リッド	H24.7 ~	BHGY51	-	世 番	SH	-	SF	SS	SS	-	SS
- *#	H10.12 ~			形	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い
ディンゴ	H13.1	BHGY51	-	<u>状</u> 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
	H4.10 ~			形	H4 Hi/Lo	-	НЗС	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
デボネア	H11.12	S2#A	-	世 番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS
			HID	形状	HID(D4R)	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型番	-	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H27.12 ~		ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	-	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
		MB36S	仕様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS
				形状	LED	-	H11	LED	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
デリカ D2			カスタム	型番	-	-	SF		SS	-	SS
			HID	形状	HID(D2R)	H11	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
	H23.3 ~		仕様	型番	-	SF	-	SS	SS	-	SS
	H27.11	MB15S	ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	H11	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違
			仕様	型番	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	-	ر، SS
				形	H4 Hi/Lo	-	H8	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
デリカ D3	H23.10 ~	BM20	-	世 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS
				形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	LED	T20 ピンチ部 違い
デリカ D5	H19.1 ∼	CV5W	-	型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H2.8 ∼	P25 •		形	H3	H1	-	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H11.9	35W 系	-	状 型 番	-	SP	-	-	SS	SS	SS
			ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	H1	-	G18 (BA15s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
デリカ スターワゴン	S61.6 ∼	P25 •	仕様	型番	HID(D2S)	SP	-	-	SS	SS	SS
	H2.7	35W 系	シールド	形状	シールドビーム	H1	-	G18 (BA15s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
			ビーム 仕様	型番	-	SP	-	-	SS	SS	SS
	H17.11 ~			形	H7	H1	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違
デリカ スペースギア	H18.12	PD6W	-	状 型 番	SP	SP	-	SS	SS	SS	ι\ SS
				世							

	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 2017	22 23 24 2010 2011 2012	19 20 21 5 2007 2008 2009	16 17 18 2004 2005 2006	13 14 15 2001 2002 2003	10 11 12 1998 1999 2000	7 8 9 995 1996 1997		4 1992
	/++ -+-	2			R:	テール&		ルームランプ	
	備考	舎 ライセンス	一 ® バック	(510P) X F W J	☆ テール	テール& ストップ	滑リア	オセンター	深フロント
		T10	T16	-	T20 ダブル	-	T10 × 31	T10 × 31	T13
		SS	SS	-	SS	-	-	-	SS
		T10	T16	-	T20 ダブル	-	T10 × 31	T10 × 31	T13
		SS	SS	-	SS	-	-	-	SS
		T10	S25 シングル	-	S25 ダブル	-	T8 × 28	T10 × 31	T13
		SS	SS	-	SS	-	-	-	SS
		T10	T16	-	LED	-	T10	T10	G14
		SS	SS	-	-	-	SS	SS	-
		T10	T16	-	T20 ダブル	-	T16	T10 × 31	-
		SS	SS	-	SS	-	SS	-	-
-		T10	T16	-	S25 ダブル	T10	T13	T10 × 31	T10 × 31
		SS	SS	-	SS	SS	SS	-	-
		T10	T16	LED	-	T10	T10 (トランク)	T10 × 31	T10
		SS	SS	-	-	SS	-	-	SS
		T10	T16	LED	-	T10	T10 (トランク)	T10 × 31	T10
		SS	SS	-	-	SS	-	-	SS
		T10	T16	LED	-	T10	T10 (トランク)	T10 × 31	T10
		SS	SS	-	-	SS	-	-	SS
		T10	T16	-	T20 ダブル	-	T10 × 31	-	T10
		SS	SS	-	SS	-	-	-	SS
		T10	T16	-	T20 ダブル	-	T10 × 31	-	T10
		SS	SS	-	SS	-	-	-	SS
		T10	S25 シングル	-	S25 ダブル	-	T10	T10 × 31	-
		SS	SS	-	SS	-	SS	-	-
ŀ		T10	T20 シングル	-	T20 ダブル	-	T8 × 28	T10 × 31	T10 × 31
		SS	SS	-	SS	-	-	-	-
		G18	S25 シングル	-	S25 ダブル	-	T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31
		-	SS	-	SS	-	-	-	-
		G18	S25 シングル	-	S25 ダブル	-	T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31
		-	SS	-	SS	-	-	-	-
		G18	S25 シングル	-	S25 ダブル	-	T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31
-		-	SS	-	SS	-	-	-	-
		G18	S25 シングル	-	S25 ダブル	-	T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31
		-	SS	-	SS	-	-	-	-

15 16

	ミツビシ
	車 種 名
	デリカ スペースギア
	デリカ トラック
	デリカ バン
	トッポ
	トッポBJ
	トッポ BJ グッピー

#10-00 POW	ミツビン										西暦 198	39 1990 1991
Histor				タイプ・	項			フォグ	48.5%		ウインカー	
## 10 10	車種名	年式	型式			O □-ビ-ム	()■ハイビーム	ランプ	ション	⇔フロント	♥⇒サイド	₩リア
#17.10		H16.10 ∼	DDCW		状	H7	H1	H3	1		T10	S25 ピン角違 い
#11.6~ 114.7 H1		H17.10	PDOW	-	型	SP	SP	-	-	SS	SS	
#13.47		H11.6 ∼				H7	H1	H3		S25 シングル	T10	S25 シングル
#9.7~ #16.9		H14.7			型	SP	SP	-	-	SS	SS	SS
#8.7			D##\\/		状	H7	H1	H3		S25 シングル	T10	S25 シングル
#1.6.5	ニリカ フペーフギマ	H9.7 ∼	F##VV	-	型	SP	SP	-	-	SS	SS	SS
## H2310~ BVM20	770000	H16.9		ルーフ		Н7	H1	НЗ		S25 シングル	T10	S25 シングル
H6.5 ~ H9.6 H6.5 ~ H9.6 H6.5 ~ H9.6 H9.6				仕様	型	SP	SP	-	-	SS	SS	SS
H6.5 ~ H9.6 PE#HW					形状	H4 Hi/Lo	H1	НЗ		S25 シングル	T10	S25 シングル
# H9.6		H6.5 ∼	DE##\\/		型 番	SP/SU/SMAX	SP			SS	SS	SS
#17.11~		H9.6	PE##VV	ルーフ		H4 Hi/Lo	H1	H3		S25 シングル	T10	S25 シングル
#17.11~				仕様	型番	SP/SU/SMAX	SP	-	-	SS	SS	SS
### ### #############################		1117.11			形	H4 Hi/Lo	-	Н3			T10	S25 シングル
#11.10 ~ H17.10	ごいも しこ… な	H17.11~	CV##T	-	番	SP/SU/SMAX	-	-	-		SS	SS
#23.10~ BVM20	н	H11.10 ~	5N##1		形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ			T10	S25 シングル
#23.10~ BVM20		H17.10		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	-	-		SS	SS
#11.10~ SK##V		⊔22 10 o.	DV/M20		状	H4 Hi/Lo	-	Н8	T10		ASSY	S25 ピン角違 い
H11.10 ~ SK##V H4 Hi/Lo - H3 コーナーリングと一体 SZ5 ピン角雄 T10 SZ5 ピン角雄 U T10 SZ5 ピンクグと H82A HB2.9 H82A HB2.9 HB2	ニロキ バン	H23.10 · 0	DVIVI20	-		SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS
## SP/SU/SMAX	70010	H11 10 ∼	SK##\/	_	形状	H4 Hi/Lo	-	Н3			T10	S25 ピン角違 い
House Has		1111.10	SIATIV		番	SP/SU/SMAX	-	-	-	l	SS	SS
H20.9 ~ H25.9 H82A				HID	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い
H25.9	. w tf	H20.9 ∼	цол	仕様	番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	
日本 日本 日本 日本 日本 日本 日本 日本	F 7 W	H25.9	HOZA		状	H1	HB3(9005)	-	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い
H13.2~H15.7 H4#A H4 Hi/Lo T10 S25ピン角違しい T10 S25ピン角 はい T10 S25ピン角 はい T10 い S25ピン角 はい T10 い S25ピン角 はい T10 い S25ピン角 はい T10 S25ピン角 はい T10 S25シング T10 S25				仕様	型 番	SP	SP/SU/SMAX	-	SS		SS	SS
トッポBJ H4#A H4#A H4#A ボ H4 Hi/Lo - T10 S25 ピン角違 T10 S25 シング T10 サングラ 大 サングラ 大 H が 大 H4 Hi/Lo - T10 S25 ピン角違 い T10 S25 シング T10					形	H4 Hi/Lo	-	-	T10		T10	S25 ピン角違 い
トッポBJ H4#A H4#A H4#A H4#A - T10 S25ピン角違 T10 S25シング 型番 SP/SU/SMAX - SS S		H15.7			番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	
H10.10~ H13.1	 Lw#PI		H1#1	_		H4 Hi/Lo	-	-	T10		T10	S25 シングル
	H10.10 ~	114##	_	番	SP/SU/SMAX	-	-	SS		SS	SS	
				状	H4 Hi/Lo	-	-	T10		T10	S25 シングル	
						SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
トッポ R I グッピー H13.2~ H4#4 -	トッポRIグッピー		H1#1			H4 Hi/Lo	-	-	T10		T10	S25 シングル
番 3F/SU/SIMPA 53 33 33 33		H15.7	114#A		型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS		SS	SS
H11.1 ~ H43・	トッポロロノビ	H11.1~	H43 •		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	I	T10	S25 シングル
トッポBJ ワイド H13.12 H13.12 48A ム T10 × 型番 SP/SU/SMAX - SS SS SS	F 3 W BJ 7 J F	H13.12	48A		型	SP/SU/SMAX	-	-	SS	·	SS	SS

	ルームランプ							
アフロント	オセンター	アリア	テール& ストップ	♣ テール	500 ストップ	ラ バック	≗≗ ライセンス	備考
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
-	T10 × 31	T10	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	SS	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-		-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-		-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31				S25 ダブル	İ	S25 シングル	T10	

 \exists タ

レクサスニッサン

朩 ン

ダ

マ ツ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

+

1

ス

ズ

輸

入

17 18

車

トヨタ	
レクサス	
ニッサン	
ホンダ	
マッダ	
ミツビシ	
ダイハツ	
スバル	
スズキ	
イスズ	

ミツビシ										平成 1	. 2 3 89 1990 199
車 種 名	年 式	型式	タイプ・ グレード	項目	◎ ロービーム	◯■ハイビーム	フォグ ランプ	♀ ポジ ション	⇔ フロント	ウインカー	ー
	H11.1~	H43 •		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル
トッポ BJ ワイド	H13.12	48A	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
				形	H4 Hi/Lo	-	H11	T10	S25 シングル	T10	T16
トライトン	H18.9~	KB9T	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
			HID	形状	HID(D2S)	Н9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型 番	SH	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H24.10 ∼		ハロゲン	形状	H11	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ語 違い
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
		V93 • 97	HID	形状	HID(D2S)	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ語 違い
	H18.10 ∼		仕様	型 番	SH	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
	H24.9		ハロゲン	形	H11	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
			仕様	状 型 番	SP/SU/SMAX	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
			HID	形状	HID(D2R)	-	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ語 違い
	H14.9 ∼	V6 • 7#	仕様	型 番	-	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS
	H16.11	系	ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ語 違い
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS
			HID	形	HID(D2R)	-	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
	H11.9~	V6 • 7#W	仕様	状 型 番	-	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS
パジェロ	H14.8	系	ハロゲン	形	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
			仕様	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS
				形	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル
	H9.5 ∼	V2 • 3 •	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
	H11.8	4#W 系	(ミドル	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル
			無)	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
				形	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H3.1∼	V1 · 2 ·	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
	H9.4	3・4#W 系	(ミドル	形	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
			無)	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
			ハロゲン	形	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H1.6 ∼	114//0	仕様	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
	H2.12	L14#G	シールド	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
			ビーム 仕様	型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS
	H18.1~	Н6 ∙		形	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角道 い
パジェロイオ	H19.6	7#W	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS

	4 5 6 1992 1993 1994	7 8 9 1995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003			22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 2013 2014 2015 2016 2
	ルームランフ		テール& ストップ	· ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・ ・	500 ストップ	→ ® バック	≗≗ ライセンス	備考
מסל א	ント アセンタ・	一	ストップ					# [*] 5
T10 × 3	ı	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 3	l l	T10 × 31	-	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T10 × 3	1	T10 × 31	-	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T10 × 3	1 T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 3	I	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 3	l l	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 3	ı	T10 × 31		S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 3	1 T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 3	l l	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 3	l l	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G14	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 3	1 T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G14	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	

ョ タ

レクサス ニッサン

ホンダ

マ

ツダ

ミツビシ ダイハツ ス バ

ル

スズキ

1

スズ

輸

入

20 19

ミツビシ										平成 19		
			タイプ・	項			フォグ	48.5%		ウインカー		
車種名	年 式	型式	グレード	目	◎□−ビーム	○■ハイビーム	フォグ ランプ	♀ ポジ ション	(コロント	♥⇒サイド	⇔リア	
	H15.10 ~			形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
	H17.12		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H14.9 ∼			形	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
	H15.9	H6 •	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
パジェロイオ	H12.6 ∼	7#W		形	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
	H14.8		-	状. 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H10.6 ∼			形	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い	
	H12.5		-	状. 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H7.11 ~			形	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
パジェロジュニア	H10.5	H57A	-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H20.9~			形状	H4 Hi/Lo	-	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	S25 ピン角違 い	
	H26.6		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H17.12 ~			形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
	H20.8		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H15.9 ∼		-	形	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
	H17.11			状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
パジェロミニ	H14.9 ∼	H5#A		形状	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
	H15.8		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H10.10 ~			_	形	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル
	H14.8		-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H6.12 ∼			形状	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
	H10.9		-	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
パジェロミニ リンク	H12.11 ~	115//4		形	HB4(9006)	HB3(9005)	Н3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル	
ス	H14.8	H5#A	-	世 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS	
	H24.7 ∼	BY51 •		形状	HID(D2S)	-	H8	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い	
プラウディア	H28.12	BKY51	-	状 型 番	SH	-	SF	SS	SS	-	SS	
777717	H11.12 ~	S32 •		形状	Н7	H1	H3	T10	T10	T10	S25 シングル	
	H13.5	33A	_	型 番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS	
	H6.1∼			形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	T16	
	H11.3			型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
ブラボー		U4#V		形状型	D4	-	H3	T10	T16	T10	S25 シングル	
<i>7-7</i> -1	H3.1∼	U4#V	異型ヘッ	番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H5.12		ドト	形状	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	T16	T10	S25 シングル	
				型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	

4 1992		7 8 9 995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 2006	19 20 21 5 2007 2008 2009	22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 29 2013 2014 2015 2016 201
	ルームランプ		テール&	B = 11	 	(A) 15 m/z	88 = 243.7	備考
アフロント	アセンター	深 リア	テール& ウストップ	う テール	い ストップ	、 バック	□ 74 € 7 X	J用 与
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
G14	T10 (サイド)	T10	-	LED	-	T16	T0	
-	-	SS	-	-	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13	

レクサスニッサン

朩

ダ

eg

ツ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

+

1

ス

ズ

輸

ミツヒシ	<u> </u>									西暦 198	2 3 39 1990 1991												
車 種 名	年 式	型式	タイプ・グレード	項目	◯≧ロービーム	◯≣ハイビーム	フォグ ランプ	♀ ポジ ション		ウインカー													
				形					⇔フロント	サイド	サリア												
			異型ヘッ	状型	D4	-	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
ブラボー	H3.1∼	U4#V	ド	番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS												
	H5.12		ターボ仕 様	形状型	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
				番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
	H16.4~		_	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
				型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
	H15.1 ∼		PC タイプ	形状型	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
	1113.1	H4#A		番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
	H11.10 ~	Π 4#Α		形状型	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル												
	H16.3		-	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
	H10.10 ~			形	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
	H11.9		-	世 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
				形	D4(トッポ)	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
	H7.11 ∼		トッポ含 む	状 型 番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS												
	H10.9			形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
				型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
		H3#A		形	D4(トッポ)	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
	LIE O -			状 型	-	-	SF	SS	SS	SS	SS												
	H5.9 ~ H7.10															番形心	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
ミニカ				状型 型	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
						番形	D4(トッポ)	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル										
			トッポ含 む				トッポ含 む	トッポ含	トッポ含	トッポ含	トッポ含	トッポ含	. 状. 型	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H4.1 ~ H5.8							番形	H4 Hi/Lo	_	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル								
						.状. 型	SP/SU/SMAX	_	SF	SS	SS	SS	SS										
		<u> </u> 		番形	D4(トッポ)	_	H3	コーナーリ	S25 シングル	T10	S25 シングル												
			トッポ含 む	型	D4(1 73.)		SF	ングと一体 -	SS	SS	SS												
	H4.1 ~ H5.9		コーナリングラン	番形	H4 Hi/Lo		H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル												
		H2#A	プ仕様	状. 型	SP/SU/SMAX		SF	1			<u> </u>												
		-	プ仕様 	プ江惊	ノ江(核	番形		-		- T10	SS	SS	SS										
			トッポ含 む	<u>状</u> 型	D4(トッポ)	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
				トッポ含 む	トッポ含	番形	-	-	SF	SS	SS	SS	SS										
	H1.1 ∼ H3.12			状型	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル												
	1.0.12			番形	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS												
			トッポ含む コーナリン グランプ仕	状	D4(トッポ)	-	Н3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル												
			様	型	-	-	SF	-	SS	SS	SS												

4 1992		7 8 9 995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 200		22 23 24 2010 2011 2012	25 26 27 28 2013 2014 2015 2016 2
	ルームランプ		テール&	R			6	
アフロント	オセンター	**リア	テール& ウストップ	⊕ テール	STOP ストップ	_ バック	≗ ライセンス	備考
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	

レクサスニッサン

朩 ン

ダ

マ ツ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

丰

1

ス

ズ

輸

入

24 23

入

車

ミツビシ										平成 1 西暦 198	2 3 9 1990 1991
			タイプ・	項			7 +/i	-18 /#		ウインカー	
車種名	年 式	型式	グレード	B	□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□	○■ハイビーム	フォグ ランプ	☆ ポジ ション	⇔フロント	◆⇒ サイド	₩リア
~=±	H1.1 ∼	112//4	トッポ含む コーナリン	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
ミニカ	H3.12	H2#A	グランプ仕 様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
	H11.9 ∼	114//		形状	H7	HB3(9005)	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル
こっよ わよいば	H15.8	H4#A	-	状. 型 番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
ミニカ タウンビー	H9.1 ∼	112#4		形状	H4 Hi/Lo	-	НЗа	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H10.9	H3#A	-	型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
ミニカ トッポ タウン	H9.1∼	112# 47		形状	D4	-	НЗа	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
ビー	H12.10	H3#系	-	状型 番	-	-	-	SS	SS	SS	SS
	1126.2 -	DC1CT		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	-	T16
	H26.2 ∼	DS16T	-	- 状型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS
	H23.12 ∼	LICHT		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	-	T20 ピンチ部 違い
	H26.1	U6#T	-	- 状型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS
	H14.8 ∼	LIAUT		形	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	T16
	H23.11	U4#T	-	状. 型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
	H11.1 ∼	LIC#T		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T16
ミニキャブ トラック	H14.7	U6#T	-	型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
	H6.1∼			形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H10.12	U4#T	_	型 番	-	-	-	SS	SS	SS	SS
	H3.1∼			形状型	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H5.12			型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS
	H2.2 ∼	U1#T系	_	形状型	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H2.12	01#1 7		番	-	-	-	SS	SS	SS	SS
	H27.3 ∼	DS17V		形 状型	H4 Hi/Lo	-	H8	T10	T20 ピンチ部 違い	-	S25 ピン角違 い
	1127.5	DSITV		番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS
	H23.12 ∼		ミーヴ含	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	-	T20 ピンチ部 違い
	H27.2		む	型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS
	H14.8 ~	U6#V		形状型型	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	T16
ミニキャブ バン	1114.0	00#1		番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
ヘー キャンハン	H11.1∼	-		形状	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 ピン角違 い	T10	T16
	H14.7			型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
	H6.1∼			形状型	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	T16
	H10.12	U4#V		番	-	-	-	SS	SS	SS	SS
	H3.1 ∼ H5.12	U4#V	-	形状型	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル

	ルームランプ		テール& ストップ	R = 11	71	No. 4	88=743/7	備考
アフロント	アセンター	アリア	○ ストップ	҈ テール	STOP ストップ	_ バック	≗ ライセンス)佣 与
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10	-	T10	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	SS	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T16	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	T20 シングル	T16	T10	
-	-	-	SS	-	SS	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13	

ョ タ

レクサスニッサン

朩 ン

ダ

マ ツ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

ス

ズ

+

1

ス

ズ

輸

入

25 26

SS

SS

SS

ミツビシ										平成 1 西暦 198				
			タイプ・	項			コナガ			ウインカー				
車種名	年 式	型式	グレード	目	◎□−ビーム	<u>○■</u> ハイビーム	ランプ	☆ ポジ ション	(コ)フロント	♥⇒サイド	₩リア			
ミニキャブ バン	H2.2 ∼	U1#V系		形状型	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
ミニチャンハン	H2.12	01#7 六		番	-	-	-	SS	SS	SS	SS			
ミニキャブ ブラボー	H1.1~	U4#V		形状	シールドビーム	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
ニーキャッファ	H2.12	04#1		型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			HID	形状型	HID(D5S)	-	H16	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い			
	H28.1 ∼	A03A	仕様	型番	-	-	SF	SS	SS	-	SS			
	H20.1 · 0	AUSA	ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	-	H16	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い			
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS			
	H24.8 ∼	4054		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 シングル			
	H27.12	A05A	-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS			
				形	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
	H9.8 ∼		-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H11.6		ルーフ	形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
ミラージュ		CJ#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
			-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H7.10 ∼ H9.7		ルーフ	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
			仕様	型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H6.1∼	64.114		形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
	H7.9	CA#A	-	世 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
		6414	1.3L タイ	形状	D4	-	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
	H3.10 ∼	CA1A	プ	型 番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H5.12		除 1.3L タ	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
		CA#A	イプ	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
				形	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル			
	H9.8 ∼		-	状.型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H11.6		ルーフ	形	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル			
	ск		仕様	状型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
~		CK#A		形	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
ミラージュ セダン			-	状 型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			ルーフ	形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H6.1∼			形	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
	H7.9	- CR#Δ	CB#A	CB#A	CB#A	-	状型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS

4 1992	5 6 1993 1994 1	7 8 9 995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000					25 26 27 28 2 2013 2014 2015 2016 2
	ルームランプ		テール& ストップ	♣ テール	動 ストップ	<mark>-®</mark> バック	≗ ライセンス	備考
アフロント	アセンター	アリア	マストップ					
T10 × 31	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18	
-	-	-	-	SS	-	SS	-	
T10 × 31	-	-	LED	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	LED	S25 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	

レクサスニッサン

朩

ダ

マ

ミツビシ ダイハツ

ス

ス

ズ

丰

1

ス

ズ

ミツビシ										平成 1 西暦 198	
			タイプ・	項			コナガ	15 / 4		ウインカー	
車種名	年 式	型式	グレード		◎□−ビーム	◯≣ハイビーム	ランプ	♥ ポジ ション	⇔フロント	♥⇒サイド	₩リア
~- ^* L#\.	H3.10 ∼	CDUA		形状	H4 Hi/Lo	-	Н3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
ミラージュ セダン	H5.12	CB#A	-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
	H13.2 ∼			形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い
ミラージュ ディンゴ	H14.8	CQ#A	-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
27-211121	H10.12 ~	CQ#A		形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い
	H13.1		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
			HID	形状型	HID(D2R)	-	НЗ	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い
	H15.2 ∼	CS#A	仕様	型 番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS
	H13.2 · 0	C3#A	ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
			(フロント	形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H7.10 ∼	CIV#A	T10 × 31)		SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
ランサー	H12.4	CK#A		形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
			-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
	H6.1∼			形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H7.9		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
	H3.10 ∼	CB#A		形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
	H5.12		-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS
			X	形状	HID(D2S)	H11	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル
	H19.10 ~	CZ4A	HID 仕様	型 番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H28.4	CZ4A	X ハロゲン	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
				形状型	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
	H17.3 ∼		IX	番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H19.9		IX.	形状	H1	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
ランサー エボリュー				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
ション				形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
	H15.1 ∼	СТОЛ	VIII	型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H17.2	CT9A	VIII	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル
				型 番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
				形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
	H14.2 ~		VII	型 番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS
	H14.12		G T - Aタ イプ	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS

4 1992		7 8 9 995 1996 1997						25 26 27 28 2 2013 2014 2015 2016 20
	ルームランプ		テール& ストップ	(含) テール	駅 ストップ	P バック	≗ 9ライセンス	備考
アフロント	がセンター	※リア	ストップ					
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-		-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	

4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29

ョ タ

レクサスニッサン

朩

ンダ

eg

ツ ダ

ミツビシ ダイハツ

ス

バ

ル

スズ

+

1

ス

ズ

輸

29 30

SP

SP/SU/SMAX

4 1992		7 8 9 995 1996 1997	10 11 12 1998 1999 2000	13 14 15 2001 2002 2003	16 17 18 2004 2005 200		22 23 24 9 2010 2011 2012	25 26 27 28 2013 2014 2015 2016 2
	ルームランプ		テール& ストップ	- II	500 ストップ	_ ₿バック	≗ ライセンス	備考
アフロント	アセンター	深 リア	♀ストップ	ゆ テール	A F 9 7		7167	J⊞ [*] Ə
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10	
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	S25 シングル	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
G14	T10 × 31	T10	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	SS	-	SS	-	SS	SS	
G14	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
-	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
-	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS	
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
				SS	<u> </u>	SS	SS	
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10	
	-	-	-	SS	-	SS	SS	

 \exists

タ

クサス

ッサン

朩

ダ

マ

ミツビシ

ダ

1

/\

ツ

ス

バ

ル

ス

ズ

丰

ス

ズ

輸

31 32

 平成
 1
 2
 3

 西暦
 1989
 1990
 1991

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

SS

T10

T10

SS

T8.5

(BA9s)

T8.5

(BA9s)

T10

SS

SF

T20 シングル

SS

T20 シングル

SS

S25 シングル

SS

S25 ピン角違

SS

S25 ピン角違

SS

S25 シングル

SS

S25 シングル

SS

S25 シングル

SS

S25 シングル

SS

T20 シングル

SS

T20 ピンチ部

SS

T20 ピンチ部

SS

S25 ピン角違

SS

S25 ピン角違

SS

S25 ピン角違

SS

S25 シングル

SS

S25 シングル

SS

Γ20 ピンチ部

違い

SS

T20 ピンチ部

違い

SS

S25 シングル

SS

S25 ピン角違

SS

Γ20 ピンチ部

違い

SS

T20 シングル

SS

T20 ピンチ部

違い

SS

S25 ピン角違

L)

SS

S25 ピン角違

SS

S25 ピン角違

SS

S25 ピン角違

SS

ミツビシ	

車種名	<i>f</i> +		タイプ・				フォグ	ポ ジ	ウインカー					
	年 式	型式	タイプ・ グレード		O≣ ロービーム	<u>()≡</u> /\1E-A	ランプ	♥ ポジ ション	⇔フロント	♥⇒サイド	↔リア			
	ランサー ワゴン H15.2~ H19.6	CS#W	HID	形 状	HID(D2R)	-	Н3	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
ランサー ワゴン			仕様	型 番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			ハロゲン	形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
			仕様	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
リベロ	H4.5 ~ H12.3	св•		形状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル			
		CD#W	-	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS			
リベロ カーゴ	H4.5 ∼	CB · CD#	ワゴン含	形 状	H4 Hi/Lo	-	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル			
	H12.12	系	む	型 番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS			
レグナム	H8.8 ∼		- ルーフ	形状	Н7	H1	НЗ	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
		EA•EC#W		型 番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS			
	H14.8	EA EC#W		形 状	Н7	H1	Н3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
			仕様	型 番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS			

 平成
 1
 2
 3

 西暦
 1989
 1990
 1991

	1992	5 6 1993 1994	7	8	9	10		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	1992	1993 1994	1995	1996	1997	1998	1999 2	2000	2001	2002	2003	2004	2005 2	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
		ルームランフ	Î					,																	
						٥	ナール ストッ	る プ	٥	テー		(III)	ストッ	プ		バッ	ク		ライセ	ンス			備 考		
オフロ	ント	オセンタ		₹ IJ	ア																				
T13		T10 × 31		T10 × 3	31		-		T20	0ダブ.	ル		-			T16			T10						
SS		-		-	•••••		-			SS			-			SS		•••••••	SS	•••••					
T13	İ	T10 × 31	1	T10 × 3	31		-		T20	0 ダブ.	ル		-	Ì		T16			T10						
SS		-		-	•••••		-		••••••	SS			-			SS		••••••	SS	•••••					
T10 × 3	31	T10 × 31		T10 × 3	31		-		S2!	5 ダブ.	ル		シングリ アフォグ		S25	シング	`ル		T10						
-		-		-			-		••••••	SS			SS			SS		••••••	SS						
-		T10 × 31		T10 × 3	31		-		S2!	5ダブ.	ル		-		S25	シング	゚ル		T10						
-		-		-			-			SS			-			SS			SS						
T10 × 3	31	T10 × 31		T10 × 3	31		-		T20	0 ダブ.	ル		-		T20	シング	`ル		T10						
-		-		-			-			SS			-			SS			SS						
T10 × 3	31	T10 × 31		T10 × 3	31		-		T20	0 ダブ.	ル		-		T20	シング	゚ル		T10						
-		-		-			-			SS			-			SS			SS						

33

入

車

ョ タ

レクサスニッサン

朩

ダ

マ

ダ

ミツビシ ダイハツ

ス

ル

ス

ズ

+

1

ス

ズ

輸